

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 26/2025/DS-ST
Ngày: 22-7-2025.
V/v tranh chấp “Hợp đồng vay
tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Trí;
- Bà Nguyễn Thị Ly.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Nguyễn Phương Vy, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11- An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – An Giang tham gia phiên tòa:
Bà Đoàn Thụy Thùy Trang– Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 213/2025/TLST-DS ngày 09 tháng 4 năm 2025 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 368/2025/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 6 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 353/2025/QĐST-DS ngày 02 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* ông Phan Thanh D (H), sinh năm 1983; nơi cư trú: tổ 17, ấp CT, xã CD, huyện CT (nay là ấp CT, xã CD), tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:* ông Trần Phước L, sinh năm 1996; địa chỉ: số 85, ấp MHB, xã MHĐ, huyện CM (nay là ấp MHB, xã NM), tỉnh An Giang (vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Trần Quang D, sinh năm 1968; địa chỉ: số 85, ấp MHB, xã MHĐ, huyện CM (nay là ấp MHB, xã NM), tỉnh An Giang (vắng mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị Như N, sinh năm 1989; địa chỉ: số 57 đường LVL, khóm ĐT9, phường MP, thành phố LX (nay là khóm ĐT 9, phường LX), tỉnh An Giang (có đơn xin vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Như N:

Ông Nguyễn Phú H, sinh năm 1984; địa chỉ: ấp BH2, xã BM, huyện CP, tỉnh An Giang (văn bản ủy quyền ngày 25/4/2025) (vắng mặt);

Bà Bùi Thị T, sinh năm 2002; địa chỉ: số 37 TĐT, phường MB, thành phố LX, tỉnh An Giang (văn bản ủy quyền ngày 25/4/2025) (có mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Phan Thanh D trình bày:

Do chỗ quen biết, ông Trần Phước L có hỏi mượn ông số tiền 1.400.000.000 đồng để cha của L là ông Trần Quang D đáo nợ khoản vay tại ngân hàng Vietcombank, ông trả lời không có tiền, nên ông L nói chút nữa có người bên em chuyển khoản, nên đề nghị ông cho mượn số tài khoản của ông để người bên ông L chuyển tiền. Ông có hỏi “tại sao em không đưa tài khoản của em để nhận trực tiếp mà mượn số tài khoản của anh làm chi cho rườm rà” thì L trả lời “em là cán bộ quản lý hồ sơ vay của chị Ngọc nên không nhận tiền trực tiếp được” nên ông đồng ý cho ông L mượn tài khoản MB7466688868 của ông. Thời gian sau thì có người phụ nữ đến thì L giới thiệu là bà Ngọc và cũng giới thiệu ông là D cho bà Ngọc biết. Sau đó thì bà Ngọc nói với ông cho số tài khoản của ông để bà Ngọc chuyển tiền. Ngày 17/01/2023 bà Ngọc dùng số tài khoản 043064860001 của bà mở tại ngân hàng Bưu điện Liên Việt chuyển tiền qua số tài khoản MB7466688868 cho ông tổng cộng 04 lần với số tiền 1.400.000.000 đồng (03 lần chuyển số tiền 450.000.000 đồng và 01 lần chuyển 50.000.000 đồng). Sau đó, ông đã chuyển toàn bộ số tiền 1.400.000.000 đồng qua số tài khoản của Ngân hàng Vietcombank 1023985581 của Trần Phước L. Sau khi chuyển tiền cho L xong, ông ra về thì bà Ngọc bảo “khoan anh viết cho em vài chữ làm niềm tin” bà Ngọc lấy ra tờ giấy đưa cho ông có làm sẵn mẫu và yêu cầu ông ghi và ký tên thì ông có nói “ngày mai L nó trả tiền lại cho em rồi bắt anh ghi chi cho rườm rà” bà Ngọc trả lời “nguyên tắc anh ơi” nên ông trả lời “được em” sau đó ông ký vào giấy nợ do bà Ngọc đưa. Đến tháng 10 năm 2023, bà Ngọc khởi kiện ông yêu cầu ông trả số tiền 1.400.000.000 đồng và tiền lãi tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Trong quá trình giải quyết ông cũng có trình bày số tiền 1.400.000.000 đồng không phải do ông vay mà ông chỉ là người nhận thay và ký biên nhận nợ thay cho Trần Phước L. Tuy nhiên, kết quả giải quyết tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang và buộc ông phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Như Ngọc số tiền vốn và lãi là 1.631.237.991 đồng.

Tại phiên tòa ông yêu cầu ông Trần Phước L và Trần Quang D (cha của L) liên đới trả cho ông số tiền vốn 1.400.000.000 đồng và lãi suất 10%/năm từ ngày 17/01/2023 cho đến ngày xét xử.

Bị đơn ông Trần Phước L đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do và cũng không gửi ý kiến cho Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Nguyễn Thị Như Ngọc trình bày: Việc vay mượn giữa ông D với ông L như thế nào bà không biết. Do đó ông D

khởi kiện ông L yêu cầu trả số tiền 1.400.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất bà không có ý kiến vì không có liên quan trong vụ kiện này.

Tại phiên tòa bà Bùi Thị T đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Như N trình bày: Thống nhất như lời trình bày của bà N, việc ông Phan Thanh D khởi kiện ông Trần Phước L trả số tiền vay 1.400.000.000 đồng và lãi suất bà không có ý kiến vì không có liên quan đến giao dịch vay mượn nợ giữa ông Phan Thanh D với ông Trần Phước L và ông Trần Quang D.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: ông Trần Quang D đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do và cũng không gửi ý kiến cho Tòa án.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 195, 196, 197, 198 và Điều 203 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa.

Đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, bảo đảm các trình tự, thủ tục và quyền tranh tụng tại phiên tòa.

* Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng:

- Đối với nguyên đơn: Ông Phan Thanh D từ khi thụ lý vụ án, đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đối với bị đơn: Ông Trần Phước L từ khi thụ lý vụ án vắng mặt theo Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Quang D từ khi thụ lý vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt theo Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Như N ủy quyền cho bà Bùi Thị T, từ khi thụ lý và tại phiên tòa, đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 73 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

* Về hướng giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự, xem xét:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh D.

- Buộc ông Trần Phước L trả cho ông Phan Thanh D số tiền vay 1.400.000.000 đồng và lãi suất 10%/năm từ ngày 17/01/2023 cho đến ngày đưa vụ án ra xét.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh D yêu cầu ông Trần Quang D liên đới cùng ông Trần Phước L trả số tiền 1.400.000.000 đồng và tính lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Ông Phan Thanh D khởi kiện ông Trần Phước L về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Ông L có nơi cư trú tại ấp MHB, xã MHD, huyện CM (nay là ấp MHB, xã NM), tỉnh An Giang. Nên Tòa án nhân dân huyện CM (nay là tòa án nhân khu vực 11), An Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại các Điều 26, 35 luật sửa đổi bổ sung và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Như N có đơn xin vắng mặt; bị đơn ông Trần Phước L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Quang D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung: Ngày 17/01/2023 ông Phan Văn D có cho ông Trần Phước L vay số tiền 1.400.000.000 đồng việc vay thông qua việc chuyển khoản không làm hợp đồng hay biên nhận nợ. Tổng cộng ông D đã chuyển khoản cho ông L 04 lần với tổng số tiền 1.400.000.000 đồng. Thời điểm vay hai bên không thỏa thuận lãi suất cũng không thỏa thuận thời gian trả nợ. Nay ông D khởi kiện yêu cầu ông L trả số tiền 1.400.000.000 đồng chứng cứ khởi kiện là bản sao kê chuyển khoản ông Dung cung cấp cho tòa án. Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ khởi kiện của ông D là biên bản bản sao kê nội dung ngày 17/01/2023 ông D có chuyển khoản cho ông L số tiền 1.400.000.000 đồng, và Công văn số 304 ngày 08/03/2024 “về cung cấp thông tin” tài khoản của Trần Phước L của Ngân hàng Vietcombank, nên cơ sở xác định giữa ông D và ông L có xác lập hợp đồng trên cơ sở tự nguyện, thỏa thuận. Do ông L đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ông D yêu cầu ông L trả số tiền 1.400.000.000 đồng là có căn cứ phù hợp với Điều 463, 466 Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Đối với việc ông Phan Thanh D yêu cầu ông Trần Quang D có nghĩa vụ liên đới cùng ông L trả nợ vì ông cho rằng tại thời điểm vay tiền ông L cho rằng vay tiền để ông Trần Quang D trả ngân hàng. Xét thấy, ngoài lời trình bày của ông D thì ông không còn tài liệu hay giấy tờ gì chứng minh ông L vay tiền để ông Trần Quang D trả nợ ngân hàng do đó ông yêu cầu ông Trần Quang D cùng liên đới trả nợ là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Ngoài yêu cầu trả vốn ông Phan Thanh D còn yêu cầu ông Trần Phước L cùng ông Trần Quang D trả cho ông tiền lãi. Tại phiên tòa ông Phan Thanh D yêu cầu tính lãi suất theo quy định của Pháp luật từ ngày vay cho đến ngày xét xử. Hội đồng xét xử xét thấy do ông L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên làm ảnh hưởng

đến quyền của ông Phan Thanh D. Do đó, ông D yêu cầu trả vốn và yêu cầu tính lãi suất là có căn cứ. Tuy nhiên, tại thời điểm vay mượn các bên không thỏa thuận lãi suất do đó Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận tính lãi suất theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự và số tiền lãi được tính như sau:

Từ ngày 17/01/2023 đến ngày 22/7/2025 là 917 ngày; số tiền lãi được tính:
 $1.400.000.000 \text{ đồng} \times 0,028\%/ngày \times 917 \text{ ngày} = 356.611.000 \text{ đồng}.$

[5]. Từ những nhận định trên có căn cứ buộc ông Trần Phước L có nghĩa vụ trả cho ông Phan Thanh D số tiền vốn 1.400.000.000 đồng và tiền lãi 356.611.000 đồng.

[5]. Về án phí: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Các Điều 26, 35, 39, 144, 147, 227, 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh D.

Buộc ông Trần Phước L có nghĩa vụ trả cho ông Phan Thanh D số tiền vốn 1.400.000.000 (một tỷ bốn trăm triệu) đồng và tiền lãi 356.611.000 đồng. Tổng cộng vốn lãi 1.756.611.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh D yêu cầu ông Trần Quang D liên đới cùng ông Trần Phước L trả số tiền 1.400.000.000 đồng và tính lãi suất.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Phước L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 64.698.000 (sáu mươi bốn triệu, sáu trăm chín mươi tám nghìn) đồng.

- Ông Phan Thanh D được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí 36.070.000 (ba mươi sáu triệu không trăm bảy mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0024434

ngày 09/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới (nay là phòng Thi hành án dân sự khu vực 11 – An Giang).

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 11 – An Giang;
- Phòng THADS khu vực 11 – An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Dương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Dương

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ

ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp

có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau: